

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 844/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 9 - 2023
V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH – TP.HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Xuân Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thị Hoàng Liễu
- Bà Trần Thị Đúng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 126/2023/TLST–HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 541/2023/QĐXXST–HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1994

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện B, Thành phố H.

Tạm trú: Tổ B, Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu T1 và ông Nguyễn Ngọc T2 tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân năm 2013, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, Thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 140, quyển số 01/2014 ngày 14 tháng 7 năm 2014. Thời gian đầu bà T1 và ông T2 chung sống hạnh phúc, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do ông T2 không có trách nhiệm với gia đình, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, cự cãi nhau. Bà T1 đã khuyên nhủ ông T2 nhiều lần, nhưng đời sống vợ chồng vẫn không cải thiện nên tháng 9/2020 bà T1

dẫn theo 02 (hai) con chung ra ngoài sinh sống và chính thức ly thân với ông T2. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T1 được ly hôn với ông T2.

Về con chung: Bà T1 và ông T2 chung sống với nhau có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Đăng K, sinh ngày 29/4/2014, giới tính nam và Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày 14/7/2017, giới tính nữ; hiện 02 (hai) con đang sống chung với bà T1. Khi ly hôn, bà T1 yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 (hai) con chung; không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T1 và ông T2 không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T1 và ông T2 không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T2 trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc T2 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu T1.

Về con chung: Ông T2 đồng ý giao 02 (hai) con chung tên Nguyễn Đăng K, sinh ngày 29/4/2014, giới tính nam và Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày 14/7/2017, giới tính nữ cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; ông T2 không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T2 và bà T1 không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc nên ông T2 xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T2; yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 (hai) con chung, không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con; và xác định không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T2 vắng mặt, nhưng có lời trình bày đồng ý ly hôn với bà T1; đồng ý giao 02 (hai) con chung cho bà T1 tiếp tục nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con; và xác định không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định.

Về nội dung:

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T1.

- Về con chung: Giao 02 (hai) con chung tên Nguyễn Đăng K và Nguyễn Ngọc Gia H cho bà Nguyễn Thị Thu T1 trực tiếp chăm sóc; tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng đối với ông Nguyễn Ngọc T2.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xét.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu T1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị Thu T1 yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T2. Đây là tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn cư trú tại huyện Bình Chánh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T2 có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T2.

[3]. Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 140, quyền số 01/2014 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, Thành phố H cấp ngày 14 tháng 7 năm 2014 thì hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thu T1 và ông Nguyễn Ngọc T2 là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo lời bà T1 trình bày thì bà T1 và ông T2 phát sinh mâu thuẫn từ năm 2020, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau và đã sống ly thân từ tháng 9/2020. Nay bà T1 không còn tình cảm với ông T2, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà T1 yêu cầu Tòa án cho bà T1 được ly hôn với ông T2.

Đối với ông T2 vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có lời trình bày đồng ý ly hôn với bà T1.

Căn cứ kết quả xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T1 và ông T2 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, Thành phố H thì:

- Bà Nguyễn Thị Thu T1 và ông Nguyễn Ngọc T2 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L ngày 14/7/2014.

- Bà Nguyễn Thị Thu T1 và ông Nguyễn Ngọc T2 có đăng ký khai sinh cho con tên Nguyễn Đăng K, sinh ngày 24/9/2014 và Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày 14/7/2017.

Xét thấy, mặc dù bà T1 và ông T2 thỏa thuận ly hôn nhưng do ông T2 vắng mặt tại phiên tòa nên không công nhận thuận tình ly hôn mà xét xử cho bà T1 và ông T2 ly hôn theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để đảm bảo quyền kháng cáo của ông T2.

[3.2]. Về con chung: Bà T1 và ông T2 xác định có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Đăng K, sinh ngày 29/4/2014, giới tính nam và Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày 14/7/2017, giới tính nữ, hiện đang sống chung với bà T1. Khi ly hôn, bà T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung; ông T2 cũng đồng ý giao 02 con chung cho bà T1 tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi bà T1 và ông T2 ly thân cho đến nay, 02 (hai) con chung của bà T1 và ông T2 do bà T1 nuôi dưỡng; hơn nữa trẻ K cũng có nguyện vọng ở với bà T1 khi bà T1 và ông T2 ly hôn. Vì vậy để bảo đảm quyền lợi mọi mặt của con chung cần tiếp tục giao trẻ K và trẻ H cho bà T1 được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T1 không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[3.3]. Về tài sản chung: Bà T1 và ông T2 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[3.4]. Về nợ chung: Bà T1 và ông T2 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu T1 đối với ông Nguyễn Ngọc T2.

Bà Nguyễn Thị Thu T1 được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T2.

Giấy chứng nhận kết hôn số 140, quyền số 01/2014 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, Thành phố H cấp ngày 14 tháng 7 năm 2014 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao 02 (hai) con chung tên Nguyễn Đăng K, sinh ngày 29/4/2014, giới tính nam và Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày 14/7/2017, giới tính nữ

cho bà Nguyễn Thị Thu T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà T1 không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con chung có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi khi người không trực tiếp nuôi con đến thăm nom, chăm sóc con chung. Không ai có quyền cản trở quyền thăm nom con chung.

Người không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con khi cần thiết đôi bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thu T1 và ông Nguyễn Ngọc T2 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thu T1 và ông Nguyễn Ngọc T2 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu T1 phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0019813 ngày 19/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**



Bùi Xuân Hương